

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

Số: 86 /GM-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cần Giờ, ngày 24 tháng 02 năm 2020

GIẤY MỜI

**Ủy ban nhân dân huyện trân trọng kính mời
thủ trưởng và kế toán các đơn vị:**

- Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc huyện;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Nội vụ;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch
- Đài Truyền thanh huyện;
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện;
- Bảo hiểm Xã hội huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện.

Dự buổi triển khai thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ sang hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ; cụ thể:

Thời gian: 08 giờ 00, ngày 26 tháng 02 năm 2020 (thứ tư).

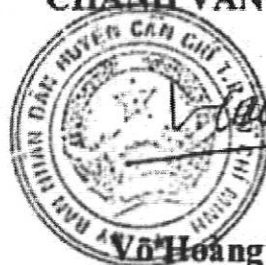
Địa điểm: Hội trường A.

Rất mong các đơn vị sắp xếp thời gian tham dự; khi đi mang theo Công văn số 587/UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện (đính kèm).

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB: CT, các PCT;
- VP: CVP, PVP/TH;
- Lưu: VT, P.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Võ Hoàng Kiệt



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 587/UBND

Cần Giờ, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Về việc triển khai thực hiện hợp đồng
lao động Nghị định 68/2000/NĐ-CP
sang hợp đồng lao động theo Nghị
định số 161/2018/NĐ-CP và Thông tư
số 03/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ

Kính gửi:

- Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn;
- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Nghị định 161/2018/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Thông tư số 03/2019/TT-BNV);

Thực hiện Công văn số 316/UBND-VX ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ;

Xét đề nghị của Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 66/TTr-NV-TCKH-LĐTBXH ngày 04 tháng 02 năm 2020; Ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Công văn số 106/TP ngày 10 tháng 02 năm 2020,

Trong thời gian chờ Sở Nội vụ hướng dẫn thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, để kịp thời chi trả tiền lương cho người lao động, Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện chế độ hợp đồng lao động Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đang áp dụng bảng lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP sang hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và Thông tư số 03/2019/TT-BNV. Cụ thể như sau:

a) Về tiền lương hợp đồng lao động:

- Đối với các nhân viên lái xe, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn **đang hưởng mức lương cơ bản thấp hơn mức lương tối thiểu vùng:** Áp dụng mức lương hợp đồng 3.920.000 đồng (146 trường hợp).

- Đối với các nhân viên lái xe, bảo vệ, phục vụ, nấu ăn **đang hưởng mức lương cơ bản cao hơn mức lương tối thiểu vùng:** Áp dụng mức lương hợp đồng theo mức lương cơ bản hiện hưởng (22 trường hợp).

- Đối với các nhân viên lái xe, nấu ăn **đã được cấp chứng chỉ nghề, bằng nghề, bằng trung học chuyên nghiệp, bằng trung học nghề** phù hợp với vị trí việc làm được cộng thêm cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng nếu mức lương cơ bản đang hưởng thấp hơn mức lương tối thiểu vùng đã cộng thêm (02 trường hợp).

b) Về nguồn kinh phí chi trả tiền lương hợp đồng lao động:

- Đối với cơ quan hành chính: Kinh phí thực hiện hợp đồng các công việc trên do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên ngoài quỹ tiền lương hàng năm của cơ quan theo quy định của pháp luật.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Kinh phí thực hiện hợp đồng các công việc trên được lấy từ nguồn tài chính ngoài quỹ tiền lương hàng năm của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

c) Về chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn - bệnh nghề nghiệp:

Theo Điều 85, Điều 86 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định: Người sử dụng lao động và người lao động bắt buộc tham gia đóng các khoản bảo hiểm là 32% (bảo hiểm xã hội: 25%; bảo hiểm y tế: 4,5%; bảo hiểm thất nghiệp: 2%; bảo hiểm tai nạn - bệnh nghề nghiệp: 0,5%) theo mức lương đã ký trong hợp đồng lao động, trong đó:

- Người sử dụng lao động đóng 21,5 % (bảo hiểm xã hội: 17%; bảo hiểm y tế: 3%; bảo hiểm thất nghiệp: 1%; bảo hiểm tai nạn - bệnh nghề nghiệp: 0,5%).

- Người lao động đóng 10,5 % (bảo hiểm xã hội: 8%; bảo hiểm y tế: 1,5%; bảo hiểm thất nghiệp: 1%).

*** Nguồn kinh phí tham gia đóng các loại bảo hiểm:**

- Đối với nhân viên hợp đồng các cơ quan hành chính: Sử dụng từ nguồn kinh phí ngoài khoản do ngân sách huyện bố trí trong dự toán cho đơn vị.

- Đối với nhân viên hợp đồng các đơn vị sự nghiệp: Do đơn vị tự cân đối từ nguồn kinh phí hoạt động (ngoài quỹ lương) được giao tự chủ và nguồn thu sự nghiệp, thu dịch vụ của đơn vị để thực hiện.

d) Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Phân công tổ chức thực hiện:

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tiến hành ký hợp đồng lao động (theo mẫu đính kèm) đối với nhân viên của đơn vị theo danh sách và mức tiền lương đính kèm, đồng thời gửi hợp đồng lao động về Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Phòng Nội vụ cập nhật, theo dõi danh sách hợp đồng lao động của các cơ quan, đơn vị.

c) Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Kho bạc Nhà nước Cần Giờ cấp kinh phí và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán và hạch toán vào mục lục ngân sách theo đúng quy định.

d) Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn đơn vị cách ghi các điều khoản trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng theo đúng quy định.

Việc chuyển các nhân viên hợp đồng lao động Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đang áp dụng bảng lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP đang công tác tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập sang hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2019/NĐ-CP **theo mức tiền lương nêu trên chỉ thực hiện tạm thời trong thời gian chờ hướng dẫn của Sở Nội vụ**, sau khi có hướng dẫn sẽ điều chỉnh phụ lục hợp đồng theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên hệ Ủy ban nhân dân huyện (thông qua các cơ quan có liên quan theo nội dung phân công) để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nội vụ có ý kiến chỉ đạo. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Ủy ban nhân dân huyện;
- Kho bạc Nhà nước Cần Giờ;
- VP: CVP/TH;
- Lưu: VT, NV-LV

CHỦ TỊCH



Lê Minh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH NHÂN VIÊN HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP ÁP DỤNG BẢNG LƯƠNG THEO NGHỊ ĐỊNH
204/2004/NĐ-CP CHUYỂN QUA HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH 161/2018/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Công văn số 587 /UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng		Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú	
									Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng			
Nhân viên có mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương tối thiểu vùng														
1	Huỳnh Thị Mai Phương	15/01/1989	x	Phục vụ	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
2	Lý Thị Nguyên	11/01/1966	x	Nấu ăn	Trường Mầm non An Thới Đông	01.009	10	2,62		3.903.800	-	3.903.800	3.920.000	
3	Nguyễn Thị Mỹ	07/10/1987	x	Phục vụ	Trường Mầm non An Thới Đông	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
4	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	12/06/1974	x	Phục vụ	Trường Mầm non An Thới Đông	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
5	Võ Văn Phụng	25/06/1979		Bảo vệ	Trường Mầm non An Thới Đông	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
6	Nguyễn Thị Ráng	14/04/1968	x	Nấu ăn	Trường Mầm non An Thới Đông	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
7	Võ Thị Bé	26/04/1973	x	Phục vụ	Trường Mầm non An Thới Đông	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
8	Bùi Thị Hồng Phúc	28/12/1985	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
9	Đặng Văn Đạt	15/06/1963		Bảo vệ	Trường Mầm non Bình An	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
10	Dương Thị Thu Hà	01/07/1967	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình An	01.009	8	2,26		3.367.400	-	3.367.400	3.920.000	
11	Hồ Văn Hai	18/04/1960		Bảo vệ	Trường Mầm non Bình An	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
12	Lê Thị Kim Nguyên	04/09/1985	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
13	Nguyễn Thị Bích Hạnh	30/04/1992	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
14	Phạm Thị Kim Huệ	20/11/1980	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
15	Dương Thị Kim Sáu	17/03/1975	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
16	Hồ Thị Bé Hai	13/12/1979	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	6	1,90		2.831.000	-	2.831.000	3.920.000	
17	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	24/11/1985	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
18	Lê Thị Hồng Diệu	05/05/1986	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
19	Nguyễn Thị Bạch Huệ	15/03/1987	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
20	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	16/09/1985	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
21	Nguyễn Thị Phương Mai	14/01/1985	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
22	Phạm Ngọc Hồ	09/03/1979	x	Bảo vệ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
23	Phạm Thị Điệp	13/01/1972	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	8	2,26		3.367.400	-	3.367.400	3.920.000	
24	Phạm Thị Tuyết Phượng	17/06/1975	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
25	Phan Văn Đen	15/01/1969		Bảo vệ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
26	Trần Thị Hoàng Oanh	21/06/1985	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
27	Trần Thị Kim Mai	13/01/1966	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
28	Trần Thị Mỹ Linh	08/10/1974	x	Phục vụ	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	3	1,36		2.026.400	-	2.026.400	3.920.000	
29	Đinh Văn Tiền	07/07/1978		Bảo vệ	Trường Mầm non Cần Thạnh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
30	Hồ Thị Kim Thùy	16/12/1976	x	Phục vụ	Trường Mầm non Cần Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
31	Huỳnh Văn Thám	02/08/1983		Bảo vệ	Trường Mầm non Càn Thạnh	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
32	Lê Thị Sáu	10/10/1972	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Càn Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
33	Lương Thị Phụng	17/07/1975	x	Phục vụ	Trường Mầm non Càn Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
34	Trịnh Thị Ngọc Hà	10/04/1991	x	Phục vụ	Trường Mầm non Càn Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
35	Đỗ Thị Hồng Loan	06/02/1984	x	Phục vụ	Trường Mầm non Càn Thạnh 2	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
36	Nguyễn Thị Hương	03/10/1976	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Càn Thạnh 2	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
37	Nguyễn Thị Thoan	20/07/1991	x	Phục vụ	Trường Mầm non Càn Thạnh 2	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
38	Phạm Văn Lụa	17/02/1987		Bảo vệ	Trường Mầm non Càn Thạnh 2	01.011	4	2,04		3.039.600	-	3.039.600	3.920.000	
39	Huỳnh Thị Nở	23/05/1980	x	Phục vụ	Trường Mầm non Dơi Lầu	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
40	Nguyễn Phúc Hậu	17/12/1993		Bảo vệ	Trường Mầm non Dơi Lầu	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
41	Nguyễn Thị Lệ Thanh	05/12/1967	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Dơi Lầu	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
42	Nguyễn Thị Lụa	09/06/1975	x	Phục vụ	Trường Mầm non Dơi Lầu	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
43	Nguyễn Thị Ngọc Hải	13/08/1982	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Dơi Lầu	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
44	Nguyễn Văn Nhị	10/12/1966		Bảo vệ	Trường Mầm non Dơi Lầu	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
45	Châu Thị Thu Thảo	04/03/1966	x	Phục vụ	Trường Mầm non Đồng Tranh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
46	Nguyễn Thị Hồng Gấm	17/12/1979	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Đồng Tranh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
47	Nguyễn Văn Thanh	20/06/1972		Bảo vệ	Trường Mầm non Đồng Tranh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
48	Phạm Thị Kim Dung	15/08/1978	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Đồng Tranh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
49	Trần Thị Minh Chi	05/12/1982	x	Phục vụ	Trường Mầm non Đồng Tranh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
50	Triệu Thành Long	04/10/1972		Bảo vệ	Trường Mầm non Đồng Tranh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
51	Văn Thị Mai	07/03/1973	x	Phục vụ	Trường Mầm non Long Hòa	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
52	Trần Thị Kim Tuyền	16/12/1985	x	Phục vụ	Trường Mầm non Long Hòa	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
53	Trần Thị Thu Thủy	15/02/1983	x	Phục vụ	Trường Mầm non Long Hòa	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
54	Trần Văn Xê	20/12/1964		Bảo vệ	Trường Mầm non Long Hòa	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
55	Đình Hoàng Nhưường	25/04/1990		Bảo vệ	Trường Mầm non Lý Nhơn	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
56	Dương Thị Thanh Thúy	02/03/1982	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Lý Nhơn	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
57	Huỳnh Văn Nam	20/11/1978		Bảo vệ	Trường Mầm non Lý Nhơn	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
58	Phạm Thanh Vũ	03/07/1984		Bảo vệ	Trường Mầm non Lý Nhơn	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
59	Phạm Thị Kim Hương	04/06/1982	x	Phục vụ	Trường Mầm non Lý Nhơn	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
60	Phạm Thị Trung Trinh	07/09/1981	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Lý Nhơn	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
61	Bùi Thị Nguyên	26/01/1984	x	Phục vụ	Trường Mầm non Tam Thôn Hiệp	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
62	Nguyễn Thị Hồng Huệ	18/02/1972	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Tam Thôn Hiệp	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
63	Nguyễn Thị Thu Thảo	26/12/1984	x	Phục vụ	Trường Mầm non Tam Thôn Hiệp	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
64	Nguyễn Văn Khổng	15/07/1986		Bảo vệ	Trường Mầm non Tam Thôn Hiệp	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
65	Lê Thị Tuyết Mai	18/03/1982	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Thạnh An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
66	Đặng Văn Hòa	17/05/1964		Bảo vệ	Trường Tiểu học An Nghĩa	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
67	Nguyễn Thị Tâm	11/09/1967	x	Phục vụ	Trường Tiểu học An Thới Đông	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
68	Nguyễn Văn Thành	01/07/1969		Bảo vệ	Trường Tiểu học An Thới Đông	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
69	Trần Thị Bông	14/08/1977	x	Phục vụ	Trường Tiểu học An Thới Đông	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
70	Trần Văn Tám	01/07/1972		Bảo vệ	Trường Tiểu học An Thới Đông	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
71	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	25/08/1977	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
72	Phan Phú Quốc	02/03/1984		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Khánh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
73	Đặng Thị Nguyệt Nga	01/10/1985	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Mỹ	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
74	Đặng Văn Dũng	12/10/1977		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Mỹ	01.011	4	2,04		3.039.600	-	3.039.600	3.920.000	
75	Nguyễn Thị Mai	08/03/1966	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Mỹ	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
76	Đặng Thị Ngọc Diễm	30/09/1977	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Phước	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
77	Nguyễn Thị Kim Trang	30/03/1975	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Phước	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
78	Nguyễn Văn Tánh	04/04/1964		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Phước	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
79	Nguyễn Văn Tèo	17/06/1980		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Phước	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
80	Nguyễn Thị Kiều Hoa	27/10/1985	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Thạnh	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
81	Trần Thanh Long	25/06/1964		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Thạnh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
82	Huỳnh Thị Diễm Châu	29/10/1971	x	Nấu ăn	Trường Tiểu học Cần Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
83	Lý Tấn Long	13/07/1977		Bảo vệ	Trường Tiểu học Cần Thạnh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
84	Nguyễn Thị Ch�ối	30/12/1969	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Cần Thạnh	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
85	Trịnh Thị Minh Nga	11/09/1982	x	Nấu ăn	Trường Tiểu học Cần Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
86	Lữ Thị Hồng Chung	07/06/1975	x	Nấu ăn	Trường Tiểu học Cần Thạnh 2	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
87	Trần Kim Trang	08/10/1969	x	Nấu ăn	Trường Tiểu học Cần Thạnh 2	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
88	Trần Thị Mai Trinh	03/10/1989	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Cần Thạnh 2	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
89	Tram Hoàng Nhân			Bảo vệ	Trường Tiểu học Cần Thạnh 2	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
90	Trương Thị Ngọc Lan	05/08/1980	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Cần Thạnh 2	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
91	Lê Minh Toàn	14/07/1977		Bảo vệ	Trường Tiểu học Dơi Lầu	01.011	4	2,04		3.039.600	-	3.039.600	3.920.000	
92	Nguyễn Thị Mỹ Châu	14/04/1972	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Dơi Lầu	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
93	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	27/07/1985	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Dơi Lầu	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
94	Phạm Hồng Tiếp	17/07/1989		Bảo vệ	Trường Tiểu học Dơi Lầu	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
95	Trần Minh Tuấn	20/07/1968		Bảo vệ	Trường Tiểu học Dơi Lầu	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
96	Nguyễn Quốc Hùng	25/08/1964		Bảo vệ	Trường Tiểu học Đồng Hòa	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
97	Nguyễn Văn Việt	01/07/1967		Bảo vệ	Trường Tiểu học Đồng Hòa	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
98	Phan Thị Lệ Hiền	08/02/1983	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Đồng Hòa	01.009	3	1,36		2.026.400	-	2.026.400	3.920.000	
99	Bùi Thị Mỹ Anh	01/07/1979	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Hòa Hiệp	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
100	Trần Văn Mai	07/10/1966		Bảo vệ	Trường Tiểu học Hòa Hiệp	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
101	Trương Thị Thu Thủy	25/01/1981	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Hòa Hiệp	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
102	Nguyễn Kim Hoàng	02/08/1983	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Long Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
103	Nguyễn Thị Hạnh	15/06/1974	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Long Thành	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
104	Nguyễn Văn Liễu	01/07/1966		Bảo vệ	Trường Tiểu học Long Thành	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
105	Hồ Nhựt Trường	14/04/1982		Bảo vệ	Trường Tiểu học Lý Nhơn	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
106	Hồ Thị Lang	01/07/1968	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Lý Nhơn	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
107	Nguyễn Tấn Danh	10/05/1968		Bảo vệ	Trường Tiểu học Lý Nhơn	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
108	Nguyễn Thị Hòa	20/09/1973	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Lý Nhơn	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
109	Huỳnh Thị Tuyết Hoa	11/06/1970	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Tam Thôn Hiệp	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
110	Phạm Văn Mười Hai	25/01/1980		Bảo vệ	Trường Tiểu học Tam Thôn Hiệp	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
111	Nguyễn Đức Kỳ	10/03/1965		Bảo vệ	Trường Tiểu học Thạnh An	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
112	Nguyễn Thị Kim Anh	24/06/1973	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Thạnh An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
113	Nguyễn Thị Minh Hiếu	26/03/1980	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Thạnh An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
114	Trần Thị Thu Hà	13/09/1981	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Thạnh An	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
115	Trần Văn Hoàng	15/01/1969		Bảo vệ	Trường Tiểu học Thanh An	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
116	Đinh Thị Sạch	06/02/1977	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Vàm Sát	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
117	Phạm Thị Bích Thủy	23/10/1967	x	Phục vụ	Trường Tiểu học Vàm Sát	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
118	Phan Văn Phước	10/11/1969		Bảo vệ	Trường Tiểu học Vàm Sát	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
119	Thạch Quyền	07/06/1974		Bảo vệ	Trường Tiểu học Vàm Sát	01.011	4	2,04		3.039.600	-	3.039.600	3.920.000	
120	Nguyễn Thị Loan	29/03/1969	x	Phục vụ	Trường THCS An Thới Đông	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
121	Phạm Văn Le	20/10/1968		Bảo vệ	Trường THCS An Thới Đông	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
122	Đặng Văn Nghĩa	30/09/1978		Bảo vệ	Trường THCS Bình Khánh	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
123	Đỗ Thanh Xuyên	04/08/1989		Bảo vệ	Trường THCS Bình Khánh	01.011	4	2,04		3.039.600	-	3.039.600	3.920.000	
124	Đỗ Thị Gái	04/09/1980	x	Phục vụ	Trường THCS Bình Khánh	01.009	3	1,36		2.026.400	-	2.026.400	3.920.000	
125	Phạm Thị Thu Vân	28/01/1989	x	Phục vụ	Trường THCS Bình Khánh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
126	Nguyễn Hồng Phương	16/02/1962		Bảo vệ	Trường THCS Cần Thạnh	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
127	Trương Thị Đẹp	24/12/1978	x	Phục vụ	Trường THCS Cần Thạnh	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
128	Nguyễn Thị Đậm	28/09/1990	x	Phục vụ	Trường THCS Dơi Lầu	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
129	Nguyễn Thị Trúc Mai	08/04/1978	x	Phục vụ	Trường THCS Dơi Lầu	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
130	Trần Ngọc Vũ	05/05/1968		Bảo vệ	Trường THCS Dơi Lầu	01.011	4	2,04		3.039.600	-	3.039.600	3.920.000	
131	Bùi Thị Trúc Linh	01/07/1974	x	Phục vụ	Trường THCS Long Hòa	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
132	Lê Thị Thanh	10/12/1971	x	Phục vụ	Trường THCS Long Hòa	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
133	Phạm Hoàng Việt	17/10/1963		Bảo vệ	Trường THCS Lý Nhơn	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
134	Phạm Thị Bích Phượng	13/10/1983	x	Phục vụ	Trường THCS Lý Nhơn	01.009	3	1,36		2.026.400	-	2.026.400	3.920.000	
135	Trần Thị Ngọc Ánh	15/07/1969	x	Phục vụ	Trường THCS Lý Nhơn	01.009	5	1,72		2.562.800	-	2.562.800	3.920.000	
136	Võ Văn Nghĩa	28/10/1979		Bảo vệ	Trường THCS Lý Nhơn	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
137	Bùi Văn Tuấn	03/11/1979		Bảo vệ	Trường THCS Tam Thôn Hiệp	01.011	3	1,86		2.771.400	-	2.771.400	3.920.000	
138	Nguyễn Thị Thùy Linh	23/09/1972	x	Phục vụ	Trường THCS Tam Thôn Hiệp	01.009	10	2,62		3.903.800	-	3.903.800	3.920.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
139	Trần Văn Nhiên	01/01/1967		Bảo vệ	Trường THCS Tam Thôn Hiệp	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
140	Đặng Văn Hoàng Phước	06/01/1981		Bảo vệ	Đài truyền thanh	01.011	2	1,68		2.503.200	-	2.503.200	3.920.000	
141	Nguyễn Hữu Phước	22/02/1976		Bảo vệ	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.011	7	2,58		3.844.200	-	3.844.200	3.920.000	
142	Hoàng Văn Tự	12/01/1973		Bảo vệ	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.011	5	2,22		3.307.800	-	3.307.800	3.920.000	
143	Huỳnh Ngọc Phước	15/02/1975	x	Phục vụ	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600	3.920.000	
144	Kim Thu Thủy	30/01/1995	x	Phục vụ	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.009	2	1,18		1.758.200	-	1.758.200	3.920.000	
145	Đoàn Thanh Trường	01/01/1988		Bảo vệ	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	01.011	1	1,50		2.235.000	-	2.235.000	3.920.000	

Nhân viên có mức lương hiện hưởng cao hơn mức lương tối thiểu vùng

1	Nguyễn Thanh Sang	19/02/1967		Bảo vệ	Trường Mầm non An Thới Đông	01.011	11	3,30		4.917.000	-	4.917.000	4.917.000	
2	Nguyễn Thị Thái	01/01/1967	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Cần Thạnh	01.009	12	2,98	12%	4.440.200	532.824	4.973.024	4.973.024	
3	Trần Thị Lệ Thu	13/11/1970	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Cần Thạnh	01.007	12	3,63	10%	5.408.700	540.870	5.949.570	5.949.570	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
4	Đào Sáng	05/11/1964		Bảo vệ	Trường Mầm non Cần Thạnh 2	01.011	10	3,12		4.648.800	-	4.648.800	4.648.800	
5	Châu Thị Minh Hiếu	20/05/1973	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Long Hòa	01.009	12	2,98	13%	4.440.200	577.226	5.017.426	5.017.426	
6	Trần Văn Được	10/10/1969		Bảo vệ	Trường Mầm non Tam Thôn Hiệp	01.011	11	3,30		4.917.000	-	4.917.000	4.917.000	
7	Bùi Văn Út	16/06/1960		Bảo vệ	Trường Mầm non Thạnh An	01.011	9	2,94		4.380.600	-	4.380.600	4.380.600	
8	Nguyễn Ngọc Thành	01/05/1962		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Khánh	01.011	12	3,48	8%	5.185.200	414.816	5.600.016	5.600.016	
9	Nguyễn Văn Tâm	06/12/1967		Phục vụ	Trường Tiểu học Bình Khánh	01.009	12	2,98	22%	4.440.200	976.844	5.417.044	5.417.044	
10	Thạch Khương	03/03/1965		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Phước	01.011	11	3,30		4.917.000	-	4.917.000	4.917.000	
11	Lâm Văn Minh	01/07/1972		Bảo vệ	Trường Tiểu học Bình Thạnh	01.011	12	3,48	5%	5.185.200	259.260	5.444.460	5.444.460	
12	Bùi Văn Vàng	14/11/1960		Bảo vệ	Trường Tiểu học Cần Thạnh	01.011	8	2,76		4.112.400	-	4.112.400	4.112.400	
13	Huỳnh Ngọc Diệp	05/10/1968		Bảo vệ	Trường Tiểu học Hòa Hiệp	01.011	12	3,48	6%	5.185.200	311.112	5.496.312	5.496.312	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng		
14	Nguyễn Quốc Thanh	16/05/1974		Phục vụ	Trường THCS An Thới Đông	01.011	9	2,94		4.380.600	-	4.380.600	4.380.600	
15	Nguyễn Văn Thành	27/10/1967		Bảo vệ	Trường THCS An Thới Đông	01.011	10	3,12		4.648.800	-	4.648.800	4.648.800	
16	Trần Văn Sáng	22/04/1960		Bảo vệ	Trường THCS Bình Khánh	01.011	12	3,48	10%	5.185.200	518.520	5.703.720	5.703.720	
17	Nguyễn Văn Tuấn	28/04/1968		Bảo vệ	Trường THCS Cần Thạnh	01.011	8	2,76		4.112.400	-	4.112.400	4.112.400	
18	Lâm Văn Châu	01/07/1965		Bảo vệ	Trường THCS Long Hòa	01.011	10	3,12		4.648.800	-	4.648.800	4.648.800	
19	Trương Văn Chăng	09/10/1962		Bảo vệ	Trường THCS Long Hòa	01.011	12	3,48	5%	5.185.200	259.260	5.444.460	5.444.460	
20	Dương Văn Hòa	30/04/1972		Lái xe cơ quan	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.010	7	3,13		4.663.700	-	4.663.700	4.663.700	
21	Phạm Hồng Thái	01/02/1981		Lái xe cơ quan	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.010	6	2,95		4.395.500	-	4.395.500	4.395.500	
22	Nguyễn Hoàng Khương	04/06/1985		Lái xe cơ quan	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.010	6	2,95		4.395.500	-	4.395.500	4.395.500	
23	Võ Văn Huyền	07/08/1972		Bảo vệ	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.011	9	2,94		4.380.600	-	4.380.600	4.380.600	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Chức vụ/Chức danh	Đơn vị công tác	Mã số CDNN	Bậc, hệ số lương hiện hưởng			Lương đang hưởng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP			Lương tối thiểu thực hiện theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP và Nghị định 161/2018/NĐ-CP	Ghi chú	
										Lương cơ bản	PCTNVK	Tổng cộng			
Nhân viên có chứng chỉ nghề, bằng nghề															
1	Trần Tấn Cường	03/01/1982		Lái xe cơ quan	Văn phòng HĐND và UBND huyện	01.010	5	2,77	-	4.127.300	-	4.127.300	Áp dụng mức lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng (do người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận).	Bằng lái xe	
2	Trần Thị Kim Oanh	08/09/1976	x	Nấu ăn	Trường Mầm non Bình Khánh	01.009	4	1,54		2.294.600	-	2.294.600		TC chuyên nghiệp kỹ thuật nấu ăn	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tên đơn vị:.....

Số:.....

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Chúng tôi, một bên là Ông/Bà Chức vụ:.....

Đại diện cho.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

Và một bên là Ông/Bà Quốc tịch.....

Giới tính:..... Sinh ngày:.....tháng.....năm..... Tại:.....

Nghề nghiệp:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Số CMTND:..... cấp ngày...../...../.....

Số sổ lao động (nếu có) :.....cấp ngày...../...../.....

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động.....

- Từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày ...tháng ... năm.....

- Thử việc từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm...

- Địa điểm làm việc:.....

- Chức danh chuyên môn:..... Chức vụ (nếu có)

- Công việc phải làm:.....

.....
.....
.....
.....

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc:

- Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm:

.....
.....
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động:

1. Quyền lợi :

- Phương tiện đi lại làm việc :

- Mức lương chính hoặc tiền công:.....được trả.....lần vào các ngày.....và ngày.....hàng tháng.

- Phụ cấp gồm:

- Được trang bị bảo hộ lao động gồm :

.....
.....
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ hàng tuần, phép năm, lễ tết...) :

.....
.....
- Được hưởng các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn - bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Được hưởng các phúc lợi:.....

.....
.....
- Chế độ đào tạo:.....

.....
.....
Những thỏa thuận khác:

2. Nghĩa vụ :

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật lao động, an toàn lao động và các quy định trong thỏa ước lao động tập thể.

- Bồi thường vi phạm và vật chất: Theo quy định của pháp luật

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động :

1. Nghĩa vụ :

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động

2. Quyền hạn :

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng (bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc.....)

- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo quy định của pháp luật lao động.

Điều 5 : Điều khoản thi hành:

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng theo quy định của pháp luật lao động; được người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận sửa đổi, bổ sung phù hợp với các văn bản hướng dẫn liên quan đến Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ.

- Hợp đồng lao động được làm thành 05 (năm) bản có giá trị ngang nhau, người lao động giữ 01 (một) bản, người sử dụng lao động giữ 04 (bốn) bản và có hiệu lực từ ngày.....tháng..... năm..... Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng này làm tạingày.....tháng.....năm.....

Người lao động

(ký tên, ghi rõ họ và tên)

Người sử dụng lao động

(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

1. Ghi cụ thể tên cơ quan, đơn vị, tổ chức
2. Ghi rõ tên nghề nghiệp (nếu có nhiều nghề nghiệp thì ghi nghề nghiệp chính)
3. Ghi rõ loại hợp đồng lao động, ví dụ: không xác định thời hạn
4. Ghi cụ thể địa điểm chính
5. Ghi các công việc chính phải làm
6. Ghi cụ thể số giờ làm việc trong ngày hoặc trong tuần, ví dụ: 08 giờ/ngày hoặc 40 giờ/tuần
7. Ghi cụ thể tiền lương
8. Ghi cụ thể loại phụ cấp, hệ số, mức phụ cấp tại thời điểm ký kết hợp đồng lao động.
9. Ghi theo luật lao động
10. Ghi những quyền lợi mà chưa có trong Bộ luật lao động, ví dụ: đi tham quan, nghỉ mát....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
Số:...../PL-HĐLĐ

Chúng tôi, một bên là Ông/Bà :.....
Chức vụ:.....
Đại diện cho
Địa chỉ:..... Điện thoại:.....
Và một bên là Ông/Bà :.....
Sinh ngày:.....tháng.....năm..... Tại:.....
Nghề nghiệp :.....
Địa chỉ thường trú:.....
Số CMTND:..... cấp ngày...../...../.....
Số sổ lao động (nếu có) :..... cấp ngày...../...../.....

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ

Căn cứ Hợp đồng lao động số..... ký ngày...../...../..... và nhu cầu sử dụng lao động, hai bên cùng nhau thỏa thuận thay đổi một số nội dung của hợp đồng mà hai bên đã ký kết như sau:

1. Nội dung thay đổi:.....
.....

.....
2. Thời gian thực hiện (ghi rõ nội dung ở mục 1 nêu trên có hiệu lực trong
bao nhiêu lâu):.....
.....

Phụ lục này là bộ phận của hợp đồng lao động số...../HĐLĐ ngày tháng
năm , được làm thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một)
bản và là cơ sở để giải quyết khi có tranh chấp lao động.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

